



Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014



Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động	98/UBCK-GP	Ngày 18 tháng 9 năm 2008
Kinh doanh	10/UBCK-GP	Ngày 27 tháng 1 năm 2011
Chứng khoán số	95/UBCK-GP	Ngày 18 tháng 6 năm 2012
	12/UBCK-GP	Ngày 27 tháng 3 năm 2013
	48/UBCK-GP	Ngày 31 tháng 10 năm 2013
	34/GPĐC-UBCK	Ngày 10 tháng 12 năm 2014

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán và các giấy phép điều chỉnh do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.

Hội đồng thành viên	Ông Nguyễn Xuân Minh	Chủ tịch HĐQT
----------------------------	----------------------	---------------

Ban Kiểm soát	Bà Đinh Thị Thu Nga	Trưởng Ban
----------------------	---------------------	------------

Ban Giám đốc	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Quyền Giám đốc
---------------------	------------------------	----------------

Trụ sở đăng ký	Tầng 4+5, Số 9 Tô Hiến Thành Phường Bùi Thị Xuân, Quận Hai Bà Trưng Hà Nội, Việt Nam
-----------------------	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam
--------------------------	-------------------------------

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 35 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính này.

Thay mặt Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2015

**KPMG Limited**

46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower
72-Storey Building, Plot E6, Pham Hung Street
Me Tri, Tu Liem, Hanoi City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (4) 3946 1600
Fax +84 (4) 3946 1601
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi Chủ sở hữu/Hội đồng Thành viên Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 26 tháng 3 năm 2015, được trình bày từ trang 5 đến 35.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của đơn vị liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của ban giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 20 tháng 3 năm 2014.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Giấy Chứng nhận Đầu tư số: 011043000345

Báo cáo kiểm toán số: 14-02-065/3



Trần Đình Vinh

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0339-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2015



Nguyễn Minh Hiếu

Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1572-2013-007-1

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B01 - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
TÀI SẢN				
A TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+150)	100		1.213.173.725.674	505.084.754.380
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	565.024.169.846	314.397.081.530
Tiền	111		50.024.169.846	150.397.081.530
Các khoản tương đương tiền	112		515.000.000.000	164.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	646.367.646.009	161.497.011.904
Đầu tư ngắn hạn	121		649.439.652.569	162.924.504.781
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(3.072.006.560)	(1.427.492.877)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	7	1.510.046.930	29.046.157.664
Trả trước cho người bán	132		143.787.055	250.209.825
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135		54.505.363	10.000.000
Các khoản phải thu khác	138		1.311.754.512	28.785.947.839
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		271.862.889	144.503.282
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		129.057.624	43.373.010
Thuế và các khoản phải thu từ Nhà nước	154	11	-	62.675.727
Tài sản ngắn hạn khác	158		142.805.265	38.454.545
B TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+260)	200		5.461.221.198	1.862.468.500
II. Tài sản cố định	220		3.964.156.066	1.160.977.704
Tài sản cố định hữu hình	221	8	361.262.168	603.278.676
Nguyên giá	222		1.966.507.549	1.935.289.480
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.605.245.381)	(1.332.010.804)
Tài sản cố định vô hình	227	9	3.602.893.898	557.699.028
Nguyên giá	228		4.926.710.000	1.526.710.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.323.816.102)	(969.010.972)
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.497.065.132	701.490.796
Chi phí trả trước dài hạn	261		1.125.163.218	485.954.990
Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263	10	180.315.466	180.315.466
Tài sản dài hạn khác	268		191.586.448	35.220.340
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.218.634.946.872	506.947.222.880

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

NGUỒN VỐN

A NỢ PHẢI TRẢ (300=310)	300		53.459.892.046	2.203.137.493
I. Nợ ngắn hạn	310		53.459.892.046	2.203.137.493
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11	8.481.999.915	229.188.330
Phải trả người lao động	315		916.824.758	338.000.000
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320	12	39.627.823.916	629.333.338
Các khoản phải trả, phải nộp khác	323		4.433.243.457	1.006.615.825
B VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		1.165.175.054.826	504.744.085.387
I. Vốn chủ sở hữu	410		1.165.175.054.826	504.744.085.387
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	13	1.000.000.000.000	300.000.000.000
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	417		18.703.890.214	11.605.708.303
Quỹ dự phòng tài chính	418		18.703.890.214	11.605.708.303
Lợi nhuận chưa phân phối	420		127.767.274.398	181.532.668.781
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.218.634.946.872	506.947.222.880

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B01 - CTCK

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
6. Chứng khoán lưu ký	006	405.573.988	104.988.734
Trong đó:			
6.1 Chứng khoán giao dịch	007	148.738.629	68.306.088
6.1.1 Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	70.000	48.160.888
6.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	148.668.629	20.145.200
6.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch		10.430.000	-
6.2.3. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài		10.430.000	-
6.3 Chứng khoán cầm cố	017	246.362.409	36.682.646
6.3.2 Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	202.076.786	36.682.646
6.3.3. Chứng khoán cầm cố của khách hàng nước ngoài	020	44.285.623	-
6.5. Chứng khoán chờ thanh toán		42.950	-
6.5.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước		42.950	-
7. Chứng khoán lưu ký của công ty đại chúng chưa niêm yết	050	29.697.420	24.896.420
Trong đó:			
7.1 Chứng khoán giao dịch	051	29.697.420	24.896.420
7.1.2 Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	053	29.697.420	24.896.420
7.3 Chứng khoán cầm cố	061	-	-
7.3.2. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	062	-	-
9. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty chứng khoán	083	515.644.316.000	-

Người lập



Trần Bảo Ánh
Kế toán

Người soát xét



Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính này.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu B02 - CTCK

	Mã số	Thuyết minh	2014 VND	2013 VND
Doanh thu	01	14	381.010.318.214	144.040.703.174
<i>Trong đó:</i>				
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		37.268.979.554	755.260.043
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		37.973.038.124	14.393.287.068
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	01.3		54.163.636.363	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	01.4		10.054.400.000	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		227.941.612.193	112.122.561.130
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	01.6		1.582.452.990	-
Doanh thu khác	01.9		12.026.198.990	16.769.594.933
Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh (10 = 01)	10		381.010.318.214	144.040.703.174
Chi phí hoạt động kinh doanh	11	15	(176.791.342.789)	(4.359.088.423)
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh (20 = 10 - 11)	20		204.218.975.425	139.681.614.751
Chi phí quản lý doanh nghiệp (30 = 20 - 25)	25	16	(22.951.747.797)	(7.674.299.121)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		181.267.227.628	132.007.315.630
Thu nhập khác	31		-	200.000
Chi phí khác	32		(72.466.680)	-
Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(72.466.680)	200.000
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		181.194.760.948	132.007.515.630
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	17	(39.231.122.728)	(32.097.613.744)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		141.963.638.220	99.909.901.886

Người lập



Trần Bảo Ánh
Kế toán

Người soát xét



Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	181.194.760.948	132.007.515.630
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	677.737.638	601.906.445
Trích lập/(hoàn nhập) các khoản dự phòng	03	1.644.513.683	(15.482.956.790)
Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(8.326.880.620)	(3.617.060.650)
Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	175.190.131.649	113.509.404.635
Giảm các khoản phải thu và tài sản ngắn hạn khác	09	28.883.199.329	143.336.386.710
Giảm/(tăng) chứng khoán thương mại		28.365.652.511	(79.590.006.739)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	43.003.942.968	(5.597.306.564)
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(724.892.842)	126.479.802
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(31.847.617.227)	(38.333.534.715)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	606.723.971.320	25.210.955
Tiền chi khác cho các hoạt động kinh doanh	16	(608.904.344.115)	223.185.792
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	240.690.043.593	133.699.819.876
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(3.480.916.000)	(185.850.000)
Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.535.089.008.001)	-
Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.027.095.749.005	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia	27	2.943.888.500	3.617.115.050
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(508.530.286.496)	3.431.265.050

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ thương
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B03 - CTCK

	Mã số	2014 VND	2013 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ nhận vốn góp	31	700.000.000.000	-
Lợi nhuận đã trả cho Ngân hàng mẹ	36	(181.532.668.781)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	518.467.331.219	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	250.627.088.316	137.131.084.926
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	314.397.081.530	177.265.996.604
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70=50+60) (Thuyết minh 5)	70	565.024.169.846	314.397.081.530

Người lập



Trần Bảo Anh
Kế toán

Người soát xét



Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương

Mẫu B05 - CTCK

Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm trong năm		Năm kết thúc ngày 31/12/2013		Năm kết thúc ngày 31/12/2014		Số dư cuối năm	
	01/01/2013	01/01/2014	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	31/12/2013	31/12/2014
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	300.000.000.000	300.000.000.000	-	-	-	-	700.000.000.000	-	300.000.000.000	1.000.000.000.000
Quỹ dự phòng tài chính	6.610.213.209	11.605.708.303	4.995.495.094	-	-	-	7.098.181.911	-	11.605.708.303	18.703.890.214
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	6.610.213.209	11.605.708.303	4.995.495.094	-	-	-	7.098.181.911	-	11.605.708.303	18.703.890.214
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	91.613.757.083	181.532.668.781	99.909.901.886	(9.990.990.188)	-	-	141.963.638.220	(195.729.032.603)	181.532.668.781	127.767.274.398
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	91.613.757.083	181.532.668.781	-	-	-	-	-	-	181.532.668.781	127.767.274.398
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	99.909.901.886	-	-	-	141.963.638.220	-	99.909.901.886	141.963.638.220
Chuyển lợi nhuận về Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam ("Ngân hàng mẹ")	-	-	-	-	-	-	-	-	-	(181.532.668.781)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	(4.995.495.094)	-	-	-	(7.098.181.911)	(4.995.495.094)	(7.098.181.911)
Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-	-	-	(4.995.495.094)	-	-	-	(7.098.181.911)	(4.995.495.094)	(7.098.181.911)

404.834.183.501	504.744.085.387	109.900.892.074	(9.990.990.188)	856.160.002.042	(195.729.032.603)	504.744.085.387	1.165.175.054.826
-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-----------------	-------------------	-----------------	-------------------

Người lập

Người soát xét

Người phê duyệt

Trần Bảo Anh
Kế toán

Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này.

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là thực hiện các hoạt động môi giới chứng khoán, cung cấp dịch vụ tư vấn đầu tư chứng khoán, tự doanh chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 33 nhân viên (31/12/2013: 14 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, các quy định của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo thông tư Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 (“Thông tư 95”) và Thông tư số 162/2010/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2010 (“Thông tư 162”) của Bộ Tài chính và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận chung ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam.

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định trước, ít rủi ro về thay đổi giá trị và được giữ nhằm đáp ứng nhu cầu thanh toán ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay các mục đích khác.

(c) Đầu tư tài chính ngắn hạn

(i) Phân loại

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn niêm yết và chưa niêm yết được mua cho mục đích tự doanh và được gọi là chứng khoán thương mại.

(ii) Ghi nhận và dừng ghi nhận

Công ty ghi nhận chứng khoán và các khoản đầu tư khác vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển đi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn với quyền sở hữu.

(iii) Đo lường

Các khoản đầu tư chứng khoán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Nguyên giá của chứng khoán thương mại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán có giá trị thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ. Dự phòng được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 ("Thông tư 146"). Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm.

Đối với chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán hoặc đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom), giá thị trường để trích lập dự phòng là giá đóng cửa của ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày trích lập dự phòng.

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

Đối với các chứng khoán vốn của các công ty chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên Upcom thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để trích lập dự phòng là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của 3 công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm trích lập dự phòng nhưng không quá một tháng tính đến ngày trích lập dự phòng. Trường hợp chứng khoán không có giao dịch thực tế phát sinh trong khoảng thời gian trên thì chứng khoán được ghi nhận theo giá trị ghi sổ tại ngày trích lập dự phòng.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch, bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

Đối với chứng khoán nợ là trái phiếu chưa niêm yết, công ty trích lập dự phòng theo quy định về lập dự phòng giảm giá chứng khoán quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 như sau:

Thời gian quá hạn

- Không quá hạn hoặc quá hạn dưới sáu (06) tháng
- Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm
- Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm
- Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm
- Từ ba (03) năm trở lên

Mức trích dự phòng

0%
30%
50%
70%
100%

Dự phòng giảm giá chứng khoán như đề cập trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi dựa trên ước tính về khả năng thu hồi của các khoản phải thu, nhưng không thấp hơn mức dự phòng trích lập theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư 228 như nêu ở Thuyết minh 3(c).

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- Thiết bị văn phòng

3 – 7 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 6 năm.

(g) Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả cho người bán và phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(h) Dự phòng

Dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được đề cập tại Thuyết minh 3(c) và 3(d), được ghi nhận khi, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có một nghĩa vụ pháp lý và ngầm định mà có thể được ước tính một cách tin cậy và có nhiều khả năng Công ty phải sử dụng các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ đó. Dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu các luồng tiền dự tính trong tương lai theo tỷ lệ trước thuế phản ánh được các đánh giá của thị trường hiện tại về giá trị thời gian của đồng tiền và những rủi ro gắn liền với khoản nợ phải trả đó.

(i) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(j) Các quỹ dự trữ pháp định

Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hàng năm để trích lập các quỹ theo Thông tư số 146/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 10 năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	5% lợi nhuận sau thuế	10% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp cho các khoản lỗ phát sinh trong quá trình kinh doanh. Các quỹ dự trữ pháp định này được trích vào cuối năm, không được phép phân phối và được phân loại là vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác được Công ty thực hiện việc trích lập theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm được phân bổ trực tiếp vào giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ từ vốn chủ sở hữu.

(l) Doanh thu

(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Công ty được thiết lập.

(iii) Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán

Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số phí bảo lãnh phát hành được hưởng từ các hợp đồng bảo lãnh phát hành chứng khoán và được ghi nhận khi có biên bản quyết toán với tổ chức phát hành chứng khoán.

(iv) Doanh thu tư vấn

Doanh thu hoạt động tư vấn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành trên cơ sở công việc đã thực hiện tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

(v) Doanh thu khác

Doanh thu khác chủ yếu bao gồm thu nhập tiền lãi từ các tài khoản tiền gửi ngân hàng. Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(m) Các công ty liên quan

Các bên liên quan bao gồm Ngân hàng mẹ và các công ty con và công ty liên kết của Ngân hàng mẹ. Các bên liên quan cũng bao gồm các thành viên trong Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty.

(n) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán theo định nghĩa tại Thông tư 95 và Thông tư 162 được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của báo cáo tài chính này.

(o) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư quy định trong Thông tư 95 và Thông tư 162 nếu không được thể hiện trên báo cáo tài chính giữa niên độ thì được hiểu là có số dư bằng không.

(p) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản sẵn sàng để bán

Tài sản sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm

	2014		2013	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch VND
Của Công ty				
Cổ phiếu	12.606.700	305.529.837.000	-	-
Trái phiếu	6.828	2.193.447.892.286	-	-
Của nhà đầu tư/ Khách hàng				
Cổ phiếu	158.418.615	6.315.033.546.800	28.924.460	493.645.210.000
	171.032.143	8.814.011.276.086	28.924.460	493.645.210.000

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Tiền gửi ngân hàng	50.024.169.846	150.397.081.530
▪ <i>Của Công ty</i>	10.396.345.930	149.767.748.192
▪ <i>Giữ hộ nhà đầu tư</i>	39.627.823.916	629.333.338
Các khoản tương đương tiền (i)	515.000.000.000	164.000.000.000
	565.024.169.846	314.397.081.530

- (i) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng bằng Đồng Việt Nam. Lãi suất được hưởng là từ 4,4% đến 4,6%/năm (31/12/2013: từ 6,8% đến 7%/năm).

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Đầu tư ngắn hạn (i)	649.439.652.569	162.924.504.781
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(3.072.006.560)	(1.427.492.877)
	646.367.646.009	161.497.011.904

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

(i) Chi tiết các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn do Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013 như sau:

Chi tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng		So với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013
	Cổ phiếu	Cổ phiếu	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh										
13.016.617	13.488.452	649.439.652.569	162.924.504.781	-	3.296.583.096	(3.072.006.560)	(1.427.492.877)	646.367.646.009	164.793.595.000	
Nắm bởi chính Công ty										
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	70.000	-	5.459.230.000	-	-	(349.230.000)	-	5.110.000.000	-	-
TRA	70.000	-	5.459.230.000	-	-	(349.230.000)	-	5.110.000.000	-	-
<i>Trái phiếu chưa niêm yết (*)</i>	1.414	-	515.644.316.000	-	-	-	-	515.644.316.000	-	-
TCBond	14	-	1.941.043.549	-	-	-	-	1.904.376.882	-	-
DPH - BT	140	-	144.149.444.445	-	-	-	-	144.149.444.445	-	-
Phù Gia	260	-	267.669.444.444	-	-	-	-	267.706.111.111	-	-
VPBank	1.000	-	101.884.383.562	-	-	-	-	101.884.383.562	-	-
Nắm bởi Công ty Quản lý Quỹ Kỹ Thương theo hợp đồng ủy thác đầu tư										
<i>Cổ phiếu niêm yết</i>	287.490	1.426.370	25.589.106.569	60.177.504.781	-	3.296.583.096	(2.722.776.560)	(1.427.492.877)	22.866.330.009	62.046.595.000
HCM	-	664.900	-	13.436.239.843	-	2.853.810.157	-	-	-	16.290.050.000
VNM	-	180.000	-	25.270.440.000	-	-	-	(970.440.000)	-	24.300.000.000
VSC	-	81.580	-	4.060.033.860	-	263.706.140	-	-	-	4.323.740.000
BMP	-	81.000	-	5.635.974.451	-	34.025.549	-	-	-	5.670.000.000
TRA	205.770	20.000	17.463.371.860	1.544.958.750	-	145.041.250	(2.442.161.860)	-	15.021.210.000	1.690.000.000
HVG	-	398.890	-	10.229.857.877	-	-	-	(457.052.877)	-	9.772.805.000
CSM	81.720	-	8.125.734.709	-	-	-	(280.614.700)	-	7.845.120.009	-

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Chỉ tiêu	Số lượng		Giá trị theo sổ kế toán		Tăng		So với giá thị trường (Giảm)		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Cổ phiếu chưa niêm yết (*)	12.657.713	12.062.082	102.747.000.000	102.747.000.000	-	-	-	-	102.747.000.000	102.747.000.000
VPB	6.547.713	5.952.082	52.097.000.000	52.097.000.000	-	-	-	-	52.097.000.000	52.097.000.000
MSB	6.110.000	6.110.000	50.650.000.000	50.650.000.000	-	-	-	-	50.650.000.000	50.650.000.000

(*) Đây là những khoản đầu tư không xác định được giá trị thị trường, được ghi nhận theo giá trị ghi sổ tại thời điểm xác định giá thị trường.

(ii) Biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn trong năm như sau:

	2014 VND	2013 VND
Số dư đầu năm	1.427.492.877	16.910.449.667
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 15)	1.644.513.683	(15.482.956.790)
Số dư cuối năm	3.072.006.560	1.427.492.877

7. Các khoản phải thu ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trả trước cho người bán	143.787.055	250.209.825
Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	54.505.363	10.000.000
Các khoản phải thu khác	1.311.754.512	28.785.947.839
<i>Lãi dự thu hợp đồng tiền gửi</i>	<i>149.888.890</i>	<i>1.766.205.556</i>
<i>Lãi dự thu trái phiếu</i>	<i>675.823.612</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu từ ủy thác đầu tư</i>	<i>346.348.919</i>	<i>478.776.183</i>
<i>Phải thu tiền đặt cọc thuê nhà</i>	<i>-</i>	<i>205.966.100</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>139.693.091</i>	<i>26.335.000.000</i>
	1.510.046.930	29.046.157.664

8. Tài sản cố định hữu hình

	Thiết bị văn phòng	
	2014 VND	2013 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.935.289.480	2.282.317.404
Tăng trong năm	80.916.000	56.422.727
Phân loại lại	(49.697.931)	(403.450.651)
Số dư cuối năm	1.966.507.549	1.935.289.480
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.332.010.804	1.223.753.203
Khấu hao trong năm	322.932.508	317.538.108
Phân loại lại	(49.697.931)	(209.280.507)
Số dư cuối năm	1.605.245.381	1.332.010.804
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	603.278.676	1.058.564.201
Số dư cuối năm	361.262.168	603.278.676

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có tài sản với nguyên giá 46.942.149 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 49.697.931 VND).

9. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
	2014 VND	2013 VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.526.710.000	1.340.860.000
Tăng trong năm	3.400.000.000	185.850.000
Số dư cuối năm	4.926.710.000	1.526.710.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	969.010.972	684.642.635
Khấu hao trong năm	354.805.130	284.368.337
Số dư cuối năm	1.323.816.102	969.010.972
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	557.699.028	656.217.365
Số dư cuối năm	3.602.893.898	557.699.028

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 có các tài sản với nguyên giá 359.000.000 VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2013: 248.000.000 VND).

10. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán

Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán phản ánh các khoản tiền ký quỹ tại Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Theo các Quyết định số 57/QĐ-VSD ngày 28 tháng 5 năm 2012 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ một khoản tiền ban đầu là 120 triệu VND tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm phải đóng thêm 0,01% trên doanh số giao dịch môi giới chứng khoán niêm yết tại các Sở Giao dịch Chứng khoán của kỳ liền trước dựa vào thông báo về việc đóng góp Quỹ Hỗ trợ Thanh toán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam, với số tiền đóng góp hàng năm vào Quỹ Hỗ trợ Thanh toán không quá 2,5 tỷ VND.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Các khoản phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	(62.675.727)
Các khoản phải trả		
Thuế giá trị gia tăng	8.881.781	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.320.829.774	-
Thuế thu nhập cá nhân	1.152.288.360	229.188.330
	8.481.999.915	229.188.330

Biến động thuế và các khoản phải nộp Nhà nước như sau:

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Số dư tại 1/1/2014 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2014 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	28.199.724.324	(28.190.842.543)	8.881.781
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(62.675.727)	39.231.122.728	(31.847.617.227)	7.320.829.774
Thuế thu nhập cá nhân	229.188.330	2.898.497.762	(1.975.397.732)	1.152.288.360
Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên	229.100.000	1.685.510.547	(1.093.231.141)	821.379.406
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	88.330	1.212.987.215	(882.166.591)	330.908.954

Công ty TNHH Chứng khoán Kỹ Thương
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2014 (tiếp theo)

Mẫu B09 - CTCK

Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Số dư tại 1/1/2013 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số dư tại 31/12/2013 VND
Thuế giá trị gia tăng	(52.406.865)	10.721.153.531	(10.668.746.666)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.173.245.244	32.097.613.744	(38.333.534.715)	(62.675.727)
Thuế thu nhập cá nhân	33.175.015	339.759.364	(143.746.049)	229.188.330
<i>Thuế thu nhập cá nhân của nhân viên</i>	<i>25.274.000</i>	<i>323.127.000</i>	<i>(119.301.000)</i>	<i>229.100.000</i>
<i>Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư</i>	<i>7.901.015</i>	<i>16.632.364</i>	<i>(24.445.049)</i>	<i>88.330</i>

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải trả nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán	39.627.823.916	629.333.338

13. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vốn điều lệ	1.000.000.000.000	300.000.000.000

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	31/12/2014	31/12/2013
	Được duyệt và đã góp	Được duyệt và đã góp
	% VND	% VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam (*)	100% 1.000.000.000.000	100% 300.000.000.000

(*) Công ty mẹ, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ Thương Việt Nam, được thành lập tại Việt Nam.

14. Doanh thu

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	37.268.979.554	755.260.043
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	37.973.038.124	14.393.287.068
<i>Cổ tức</i>	2.943.888.500	3.617.060.650
<i>Lãi dự thu trái phiếu</i>	675.823.612	-
<i>Lãi bán cổ phiếu, trái phiếu</i>	34.353.326.012	10.776.226.418
Doanh thu bảo lãnh phát hành chứng khoán	54.163.636.363	-
Doanh thu đại lý phát hành chứng khoán	10.054.400.000	-
Doanh thu hoạt động tư vấn	227.941.612.193	112.122.561.130
<i>Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính</i>	11.903.853.647	302.561.130
<i>Doanh thu hoạt động tư vấn phát hành trái phiếu</i>	216.037.758.546	111.820.000.000
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	1.582.452.990	-
Doanh thu khác	12.026.198.990	16.769.594.933
<i>Thu lãi tiền gửi</i>	9.979.789.908	15.539.073.299
<i>Thu phí ứng trước tiền bán chứng khoán</i>	567.061.526	1.580.567
<i>Doanh thu phí chuyển nhượng trái phiếu</i>	-	60.000.000
<i>Doanh thu phí chuyển nhượng chứng khoán</i>	-	830.527.000
<i>chưa niêm yết</i>	-	-
<i>Doanh thu khác</i>	1.479.347.556	338.414.067
	381.010.318.214	144.040.703.174

15. Chi phí hoạt động kinh doanh

	2014	2013
	VND	VND
Chi phí môi giới, lưu ký chứng khoán	3.597.251.210	1.755.378.546
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	58.011.810.011	15.606.032.099
Chi phí tư vấn phát hành trái phiếu	104.000.000.000	-
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng hoạt động đầu tư chứng khoán (Thuyết minh 6)	1.644.513.683	(15.482.956.790)
Chi phí khấu hao và phân bổ	354.805.130	284.368.337
Chi phí đường truyền	597.461.286	730.129.121
Chi phí bảo trì phần mềm	203.339.835	169.104.836
Chi phí quản lý danh mục đầu tư	5.953.178.725	1.217.032.271
Chi phí hoa hồng môi giới khác	2.228.982.909	80.000.003
	176.791.342.789	4.359.088.423

16. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2014 VND	2013 VND
Lương và các chi phí liên quan	14.151.673.545	3.368.409.705
Chi phí khấu hao và phân bổ	322.932.508	317.538.108
Chi phí thuê văn phòng	3.815.902.760	1.983.498.212
Chi phí dịch vụ ngoài	3.198.301.509	1.155.845.977
Công cụ và dụng cụ	539.354.587	282.239.843
Thuế và lệ phí	491.386.779	434.652.797
Chi phí khác	432.196.109	132.114.479
	22.951.747.797	7.674.299.121

17. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 VND	2013 VND
Chi phí thuế thu nhập hiện hành		
Năm hiện tại	39.231.122.728	32.097.613.744

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2014 VND	2013 VND
Lợi nhuận trước thuế	181.194.760.948	132.007.515.630
Thuế theo thuế suất của Công ty	39.862.847.409	33.001.878.908
Chi phí không được khấu trừ thuế	15.942.668	-
Thu nhập không chịu thuế	(647.667.349)	(904.265.164)
	39.231.122.728	32.097.613.744

(c) Thuế suất áp dụng

Theo luật thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, Công ty có nghĩa vụ nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 22% trên lợi nhuận tính thuế cho năm 2014 và 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 (2013: 25%).

18. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Số dư	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phải thu từ Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ)		
- Vốn điều lệ	1.000.000.000.000	300.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	515.000.000.000	164.000.000.000
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	149.888.890	1.766.205.556
- Tiền gửi thanh toán	7.861.296.409	148.997.272.604
- Tiền gửi của nhà đầu tư	40.759.386.137	126.833.160
Phải trả Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam		
- Các khoản phải trả khác	208.852.829	483.183.439
Phải thu từ Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương (Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
Danh mục ủy thác đầu tư - tiền gửi ngân hàng	346.348.919	478.776.183
Danh mục ủy thác đầu tư chứng khoán	128.336.106.569	162.924.504.781
Phải trả Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương		
Phí chuyển tiền	10.054.079	346.500
Phí quản lý danh mục	197.540.261	349.754.199
Phí lưu ký	-	8.230.591

Giao dịch	2014 VND	2013 VND
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam (Ngân hàng mẹ)		
- Thu nhập lãi tiền gửi có kỳ hạn	8.217.188.892	10.427.597.222
- Thu nhập lãi tiền gửi không kỳ hạn	354.214.803	1.119.418.390
- Chuyển lợi nhuận lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 về Ngân hàng	181.532.668.781	-
- Nhận tiền tăng vốn điều lệ từ Ngân hàng	700.000.000.000	-
- Chi phí thuê văn phòng	2.480.184.000	-
Công ty Quản lý Quỹ Kỹ thương (Công ty con của Ngân hàng mẹ)		
- Doanh thu lãi tiền gửi ủy thác đầu tư	937.712.026	591.059.517
- Phí quản lý danh mục đầu tư	5.953.178.725	1.217.032.271
Ban Kiểm soát và Hội đồng thành viên		
- Thù lao Ban Kiểm soát và Hội đồng thành viên	2.640.000.000	500.000.000
Ban giám đốc		
- Lương và thưởng Ban giám đốc	1.274.718.984	776.955.000

19. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Công ty có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Công ty sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Hội đồng Thành viên Công ty chịu trách nhiệm kiểm tra xem Ban Giám đốc giám sát việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Công ty như thế nào, và soát xét tính thích hợp của chính sách quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Công ty gặp phải.

(ii) Khung rủi ro

Ban Giám đốc có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Công ty. Các chính sách quản lý rủi ro của Công ty được thiết lập để phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty gặp phải, đưa ra các hạn mức và biện pháp kiểm soát rủi ro phù hợp, và theo dõi các rủi ro và tuân thủ theo các hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được xem xét thường xuyên để phản ánh các thay đổi về điều kiện thị trường và các hoạt động của Công ty. Công ty, thông qua các chuẩn mực và quy trình đào tạo và quản lý, nhằm mục đích phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính xây dựng trong đó tất cả các nhân viên hiểu được vai trò và trách nhiệm của họ.

Ban Kiểm soát của Công ty được bộ phận Kiểm toán nội bộ hỗ trợ trong công việc giám sát. Bộ phận Kiểm toán nội bộ thực hiện rà soát thường xuyên và đột xuất các biện pháp kiểm soát và thủ tục quản lý rủi ro và báo cáo kết quả lên Ban Kiểm soát.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro tổn thất tài chính của Công ty nếu khách hàng hoặc đối tác của một công cụ tài chính không thực hiện đúng các nghĩa vụ ghi trên hợp đồng, và phát sinh chủ yếu từ các khoản tiền gửi, đầu tư chứng khoán nợ và phải thu của Công ty.

(i) Ảnh hưởng của rủi ro tín dụng

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa tại ngày báo cáo như sau:

		31/12/2014	31/12/2013
		VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	(ii)	565.024.169.846	314.397.081.530
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn – trái phiếu	(iii)	515.644.316.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	(iv)	1.510.046.930	29.046.157.664
Tài sản ngắn hạn khác		142.805.265	38.454.545
Tài sản dài hạn khác		191.586.448	35.220.340
		1.082.512.924.489	343.516.914.079

(ii) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền của Công ty chủ yếu được gửi tại các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Giám đốc không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Công ty.

(iii) Các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ

Công ty giới hạn mức rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các loại chứng khoán dễ thanh khoản được niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán đã được cấp phép hoạt động, ngoại trừ trường hợp đầu tư phục vụ mục đích chiến lược dài hạn, và của các đối tác có xếp hạng tín nhiệm tương đương hoặc cao hơn so với Công ty.

(iv) Các khoản phải thu ngắn hạn và tài sản dài hạn khác

Rủi ro tín dụng của Công ty chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi đặc điểm của từng khách hàng. Đối phó với những rủi ro này, Công ty cố gắng chọn lọc những khách hàng lịch sử tín dụng tốt và yêu cầu tài sản đảm bảo cần thiết. Ban quản lý rủi ro của Công ty đã thiết lập một chính sách tín dụng mà theo đó mỗi khách hàng mới sẽ được đánh giá riêng biệt về độ tin cậy của khả năng trả nợ trước khi Công ty đưa ra các điều khoản và điều kiện cung cấp dịch vụ và thanh toán cho khách hàng đó.

Mức độ tập trung rủi ro tín dụng phát sinh từ các nhóm khách hàng có các đặc điểm kinh tế tương tự có khả năng không thể thực hiện nghĩa vụ theo hợp đồng khi có sự thay đổi trong điều kiện kinh tế hoặc các điều kiện khác.

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu liên quan đến nhiều khách hàng không có lịch sử vi phạm về việc trả nợ trong thời gian gần đây. Ban Giám đốc tin rằng các khoản phải thu này có chất lượng tín dụng cao.

Công ty không có các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác bị quá hạn.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro trong đó Công ty không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn. Phương thức quản lý thanh khoản của Công ty là đảm bảo ở mức cao nhất rằng Công ty luôn có đủ khả năng thanh khoản để thanh toán các khoản phải trả khi đến hạn, trong điều kiện bình thường cũng như trong điều kiện căng thẳng về mặt tài chính, mà không làm phát sinh các mức tổn thất không thể chấp nhận được hoặc có nguy cơ gây tổn hại đến danh tiếng của Công ty.

Các khoản nợ phải trả tài chính có khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được bao gồm các khoản thanh toán tiền lãi ước tính có thời gian đáo hạn theo hợp đồng như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	39.627.823.916	39.627.823.916	39.627.823.916
Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.433.243.457	4.433.243.457	4.433.243.457
	44.061.067.373	44.061.067.373	44.061.067.373

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

	Giá trị ghi sổ VND	Dòng tiền theo hợp đồng VND	Dưới 1 năm VND
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	629.333.338	629.333.338	629.333.338
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.006.615.825	1.006.615.825	1.006.615.825
	1.635.949.163	1.635.949.163	1.635.949.163

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Công ty nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

(i) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi tỷ giá hối đoái.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty không có rủi ro tiền tệ vì Công ty không có trạng thái đối với các tiền tệ khác VND, đồng tiền hạch toán của Công ty.

(ii) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Tại ngày báo cáo, các công cụ tài chính chịu lãi suất của Công ty như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
<i>Công cụ tài chính có lãi suất cố định</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	515.000.000.000	164.000.000.000
Trái phiếu chưa niêm yết	515.644.316.000	-
Tiền gửi ngân hàng	50.024.169.846	150.397.081.530
Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	(39.627.823.916)	(629.333.338)
	1.041.040.661.930	313.767.748.192

Do các công cụ tài chính chịu lãi suất đều có lãi suất cố định và được hạch toán theo giá gốc nên sự thay đổi về lãi suất không có ảnh hưởng tới lợi nhuận thuần của Công ty.

(iii) *Rủi ro về giá chứng khoán*

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá trị thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá trị của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán vốn phát sinh từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty. Công ty quản lý rủi ro giá chứng khoán bằng việc đa dạng hóa danh mục đầu tư và thận trọng trong việc lựa chọn các chứng khoán để đầu tư trong hạn mức được qui định.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá thị trường của các chứng khoán niêm yết của Công ty là 27.976.330.009 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2013: 62.046.595.000 VND). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này tăng 17% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ tăng tương ứng 675.841.443 VND (31/12/2013: 356.873.219). Nếu giá thị trường của các chứng khoán này giảm 17% tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 với tất cả các biến số khác không thay đổi, lợi nhuận sau thuế trong năm của Công ty sẽ giảm tương ứng 1.046.314.742 VND (31/12/2013: giảm 1.833.959.928 VND).

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán như sau:

	31/12/2014		31/12/2013	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
<i>Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Cổ phiếu niêm yết	27.976.330.009	27.976.330.009	58.750.011.904	62.046.595.000
▪ Cổ phiếu chưa niêm yết	102.747.000.000	(*)	102.747.000.000	(*)
<i>Các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền và các khoản tương đương tiền	565.024.169.846	565.024.169.846	314.397.081.530	314.397.081.530
▪ Các khoản phải thu ngắn hạn	1.510.046.930	(*)	29.046.157.664	(*)
▪ Tài sản ngắn hạn khác	142.805.265	(*)	38.454.545	(*)
▪ Tài sản dài hạn khác	191.586.448	(*)	35.220.340	(*)
<i>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Trái phiếu chưa niêm yết	515.644.316.000	(*)	-	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ :</i>				
▪ Phải trả cho hoạt động giao dịch chứng khoán	(39.622.796.033)	(*)	(629.333.338)	(*)
▪ Các khoản phải trả khác	(4.433.243.457)	(*)	(1.006.615.825)	(*)
	1.169.180.215.008		503.377.976.820	

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

20. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được huỷ ngang như sau:

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trong vòng một năm	484.230.528	-
Trong vòng hai đến năm năm	-	176.542.380
	<u>484.230.528</u>	<u>176.542.380</u>

Người lập



Trần Bảo Ánh
Kế toán

Người soát xét



Phạm Thị Vân
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Nguyễn Thị Thu Hiền
Quyền Giám đốc

Ngày 26 tháng 3 năm 2015